# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

## CTCP Xi măng Phú Thọ

| Ngày 30/09/2025 | 4,200 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **0%** | **0%** | **20.0%** |

**DT thuần**
*Q3/25*
**34.8**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼4.70| -12.0%
YoY: ▼1.50| -4.2%

**LN thuần**
*Q3/25*
**-7.42**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 8.28| 52.7%
YoY: ▼0.17| -2.4%

**LN sau thuế**
*Q3/25*
**-7.08**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 8.62| 54.9%
YoY: ▲ 0.18| 2.4%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q3/25*
**-8.6%**
YoY: +/-▲ 21.0%

**ROE (TTM)**
*Q3/25*
**13.5%**
YoY: +/-▲ 0.4%

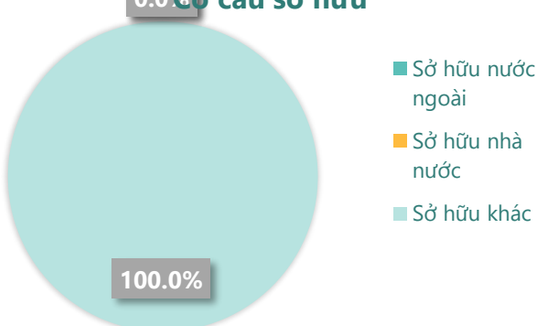
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 2,100 - 4,200 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 51 |
| Số lượng CPLH (CP) | 12,130,776 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | (0.02) |
| EPS | -3,627 |
| P/E | -1.2 |

**DT thuần**
*9T 2025*
**114**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 3.00| 2.9%

**LN thuần**
*9T 2025*
**-31.7**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼6.40| -25.3%

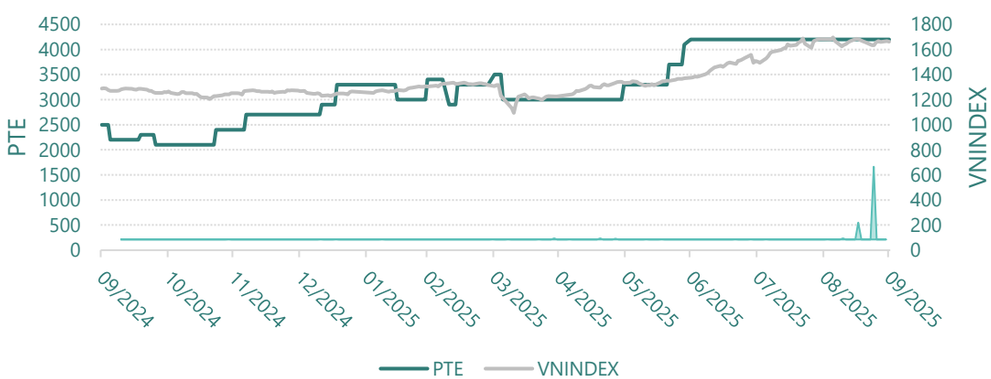
**LN sau thuế**
*9T 2025*
**-31.3**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼6.00| -23.9%

### Cơ cấu sở hữu

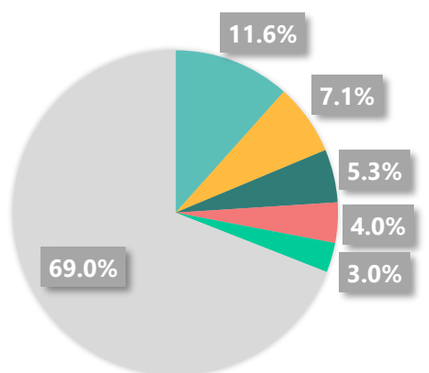



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá



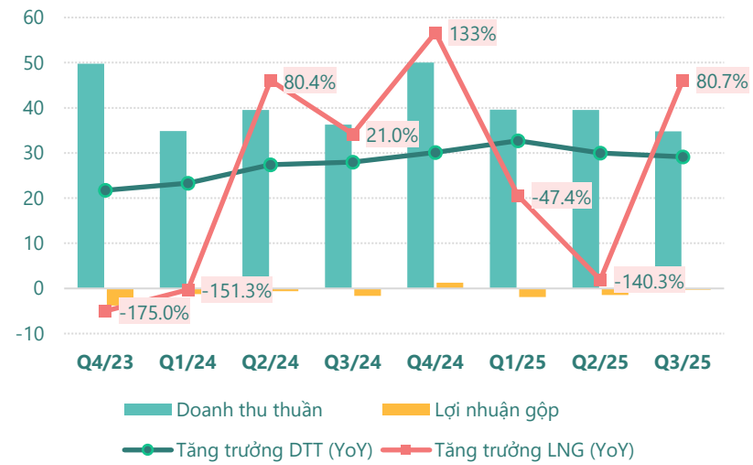

### Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

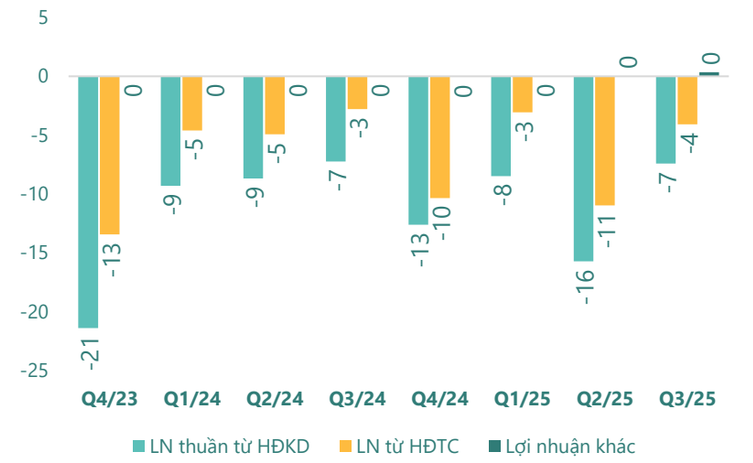
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



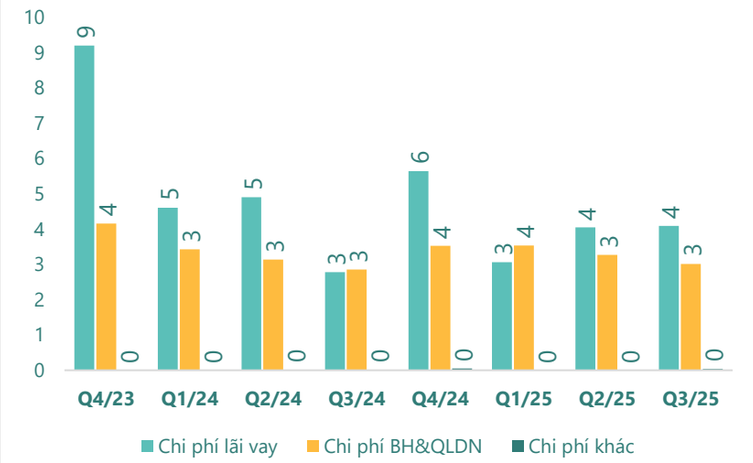

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



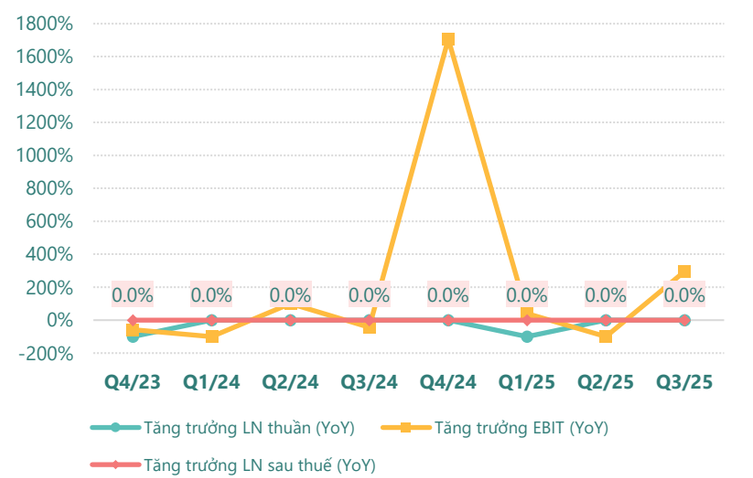

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



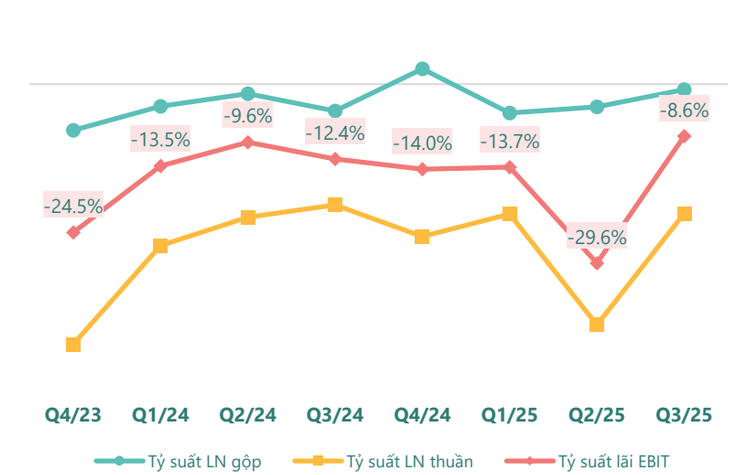

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



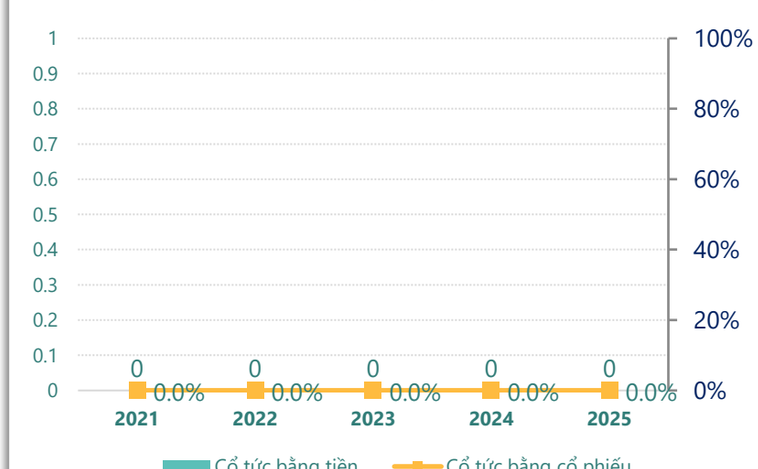

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

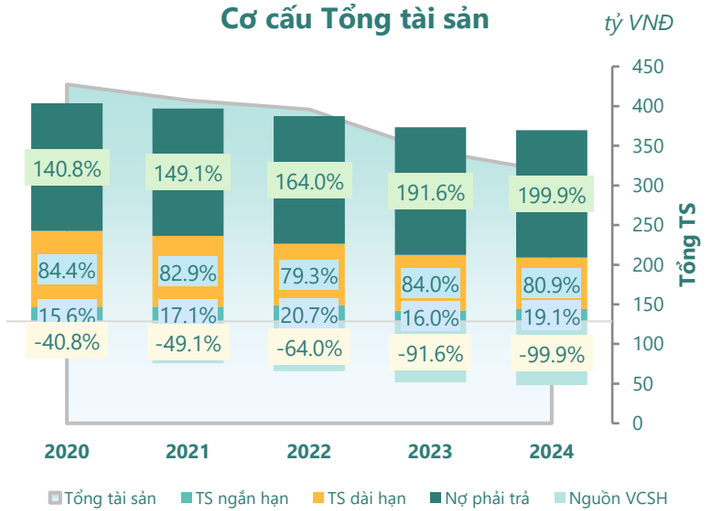
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

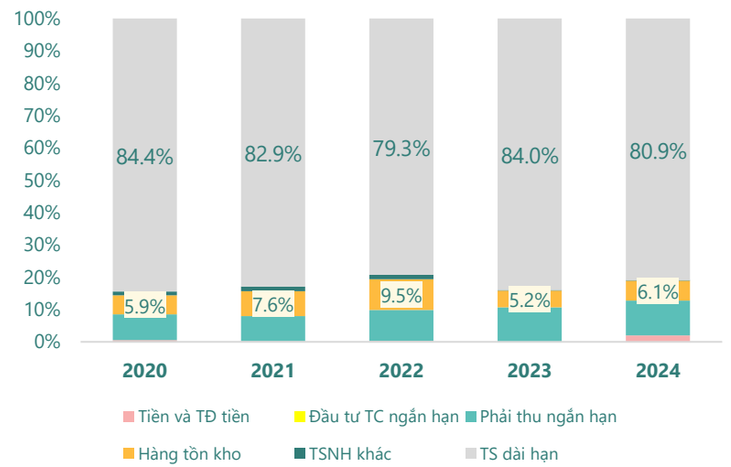
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



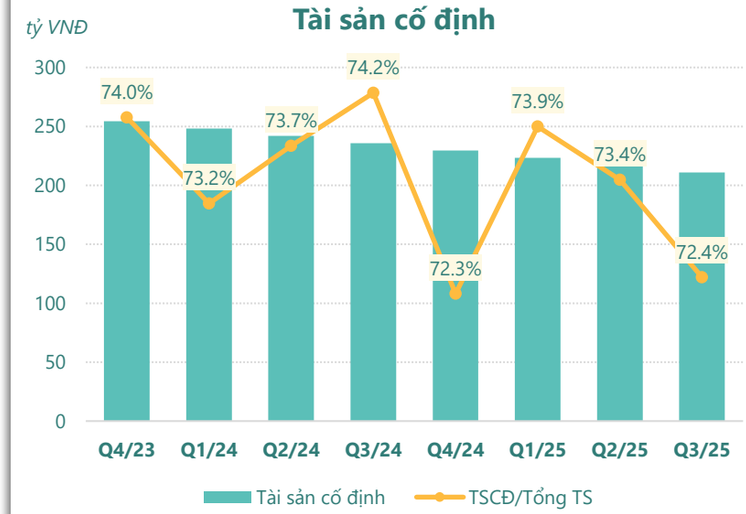

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



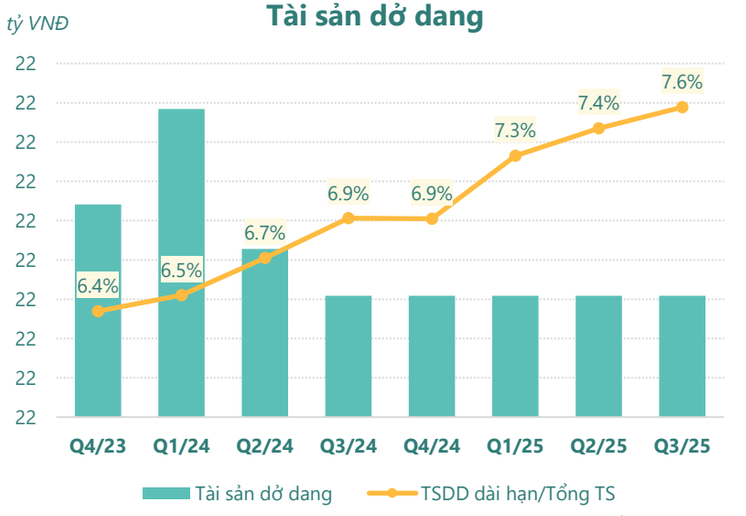

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



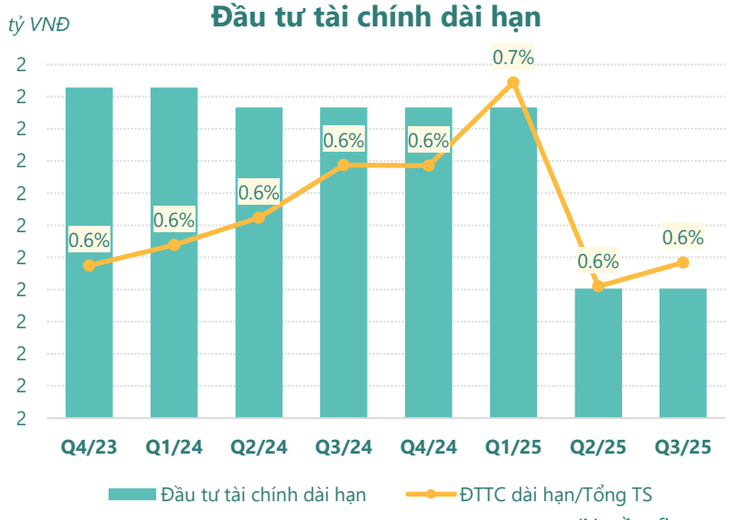

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



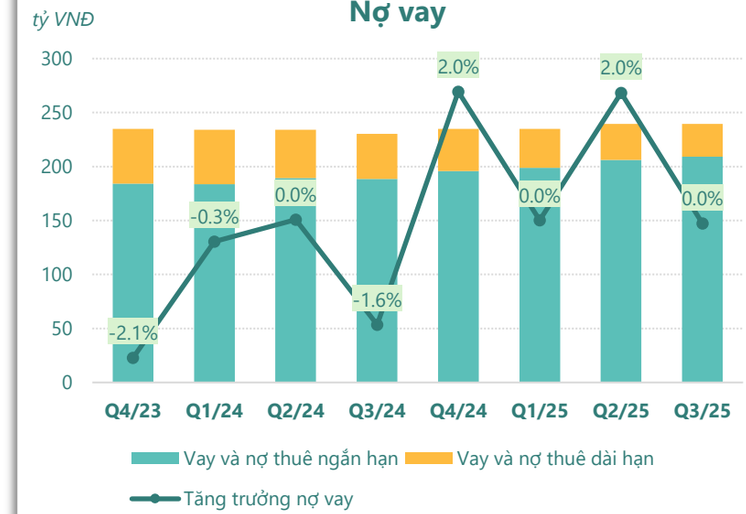

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

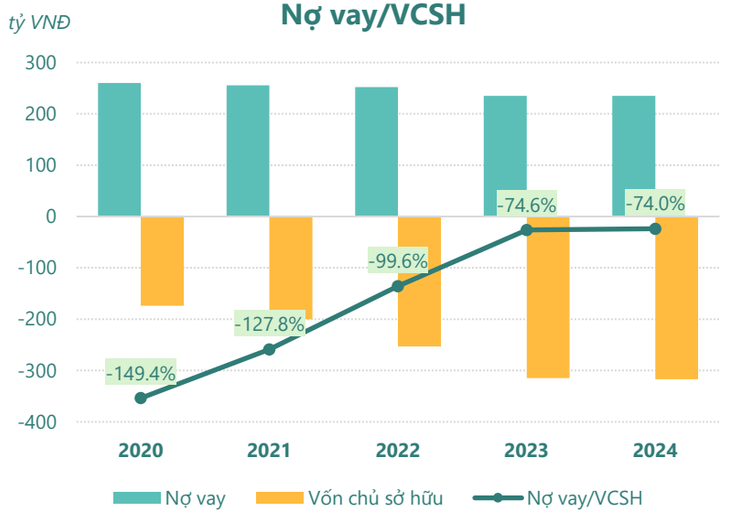
## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

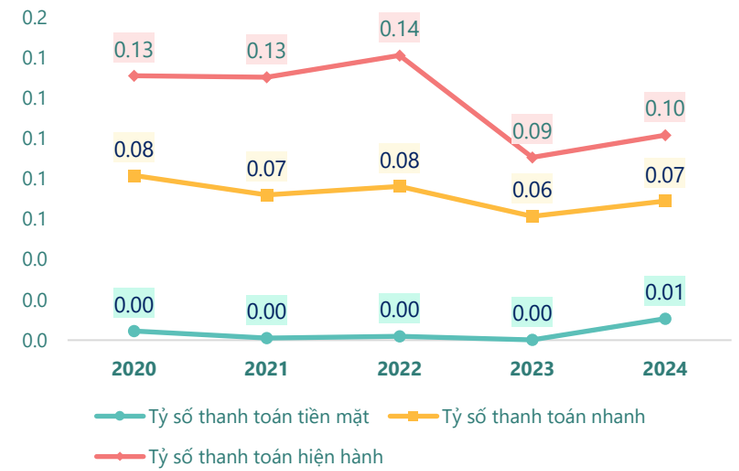
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



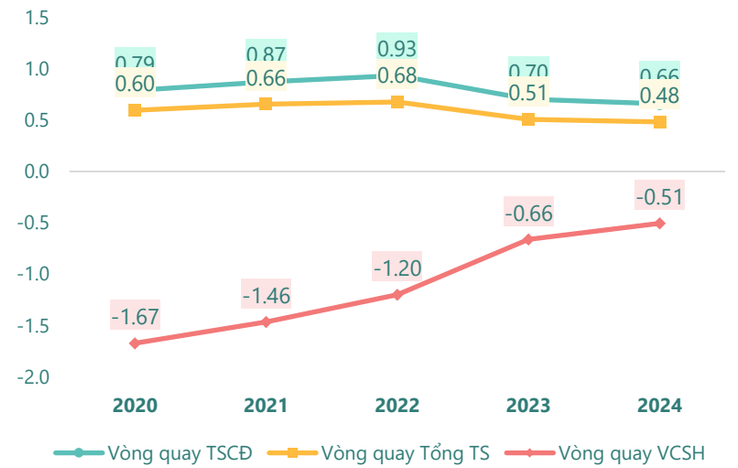

(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản



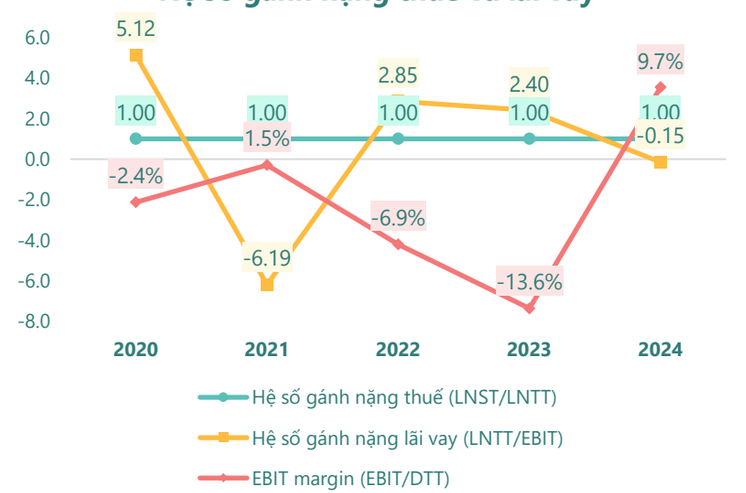

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản



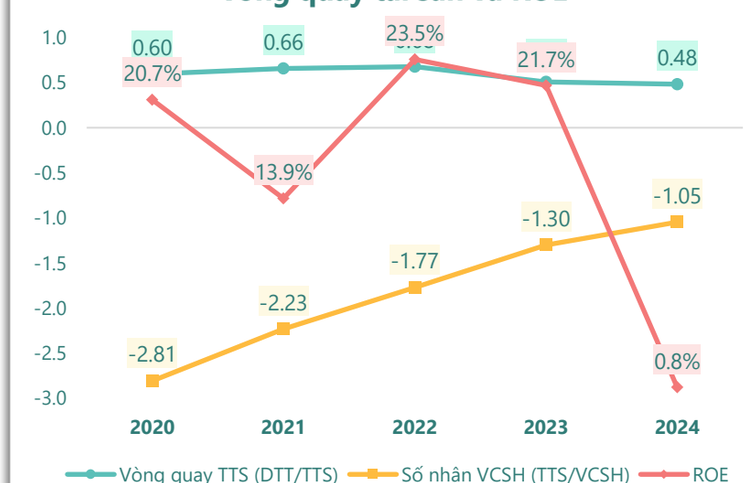

(Nguồn: fireant.vn)

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



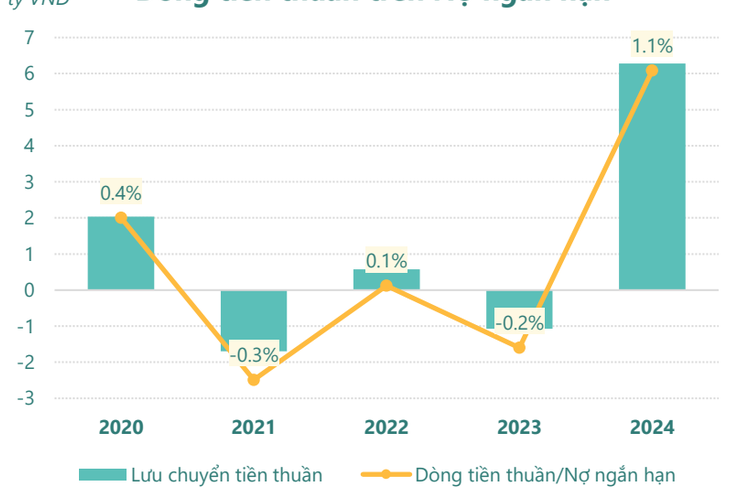

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản và ROE




(Nguồn: fireant.vn)

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q3/25 | Q3/24 | Thay đổi YoY | 9T 2025 | 9T 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **34.8** | **36.3** | **-4.2%** | **114** | **111** | **2.9%** |
| Giá vốn hàng bán | 35.1 | 37.9 | -7.5% | 118 | 114 | 2.9% |
| **Lợi nhuận gộp** | -0.31 | -1.62 | 80.7% | -3.69 | -3.52 | -4.8% |
| Doanh thu HĐTC | 0.00 | 0.00 | | 0.00 | 0.00 | 152% |
| Chi phí TC | 4.09 | 2.78 | 47.3% | 18.1 | 12.3 | 47.3% |
| **Chi phí lãi vay** | 4.09 | 2.78 | 47.3% | 11.2 | 12.3 | -8.8% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 0.49 | 0.37 | 32.8% | 1.22 | 1.26 | -3.3% |
| Chi phí QLDN | **2.52** | **2.49** | **1.4%** | **8.61** | **8.17** | **5.5%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | -7.42 | -7.25 | -2.4% | -31.7 | -25.3 | -25.3% |
| Lợi nhuận khác | **0.34** | **-0.01** | **3489%** | **0.33** | **-0.03** | **1428%** |
| **LN trước thuế** | -7.08 | -7.26 | 2.4% | -31.3 | -25.3 | -23.9% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **-7.08** | **-7.26** | **2.4%** | **-31.3** | **-25.3** | **-23.9%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **-7.08** | **-7.26** | **2.4%** | **-31.3** | **-25.3** | **-23.9%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -0.95 | 3.90 | 6.07 | -5.92 | 1.23 | -0.75 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.01 | -0.09 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -0.14 | -3.56 | 0.00 | 0.01 | -0.01 | -0.10 |
| Tiền đầu kỳ | 1.12 | 0.04 | 0.29 | 6.36 | 0.44 | 1.66 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-1.08** | **0.25** | **6.07** | **-5.92** | **1.22** | **-0.86** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0.00 |
| Tiền cuối kỳ | 0.04 | 0.29 | 6.36 | 0.44 | 1.66 | 0.81 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **291** | **318** | **-8.4%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 55.7 | 60.6 | -8.1% |
| Tiền và tương đương tiền | 0.81 | 6.36 | -87.3% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 35.5 | 34.1 | 4.0% |
| Hàng tồn kho | 18.8 | 19.5 | -3.7% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.60 | 0.61 | -2.7% |
| **Tài sản dài hạn** | **235** | **257** | **-8.4%** |
| Phải thu dài hạn | 0.41 | 0.36 | 14.1% |
| Tài sản cố định | 211 | 230 | -8.1% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 22.0 | 22.0 | 0.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 1.75 | 2.03 | -13.8% |
| Tài sản dài hạn khác | **0.45** | **3.13** | **-85.7%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 640 | 635 | 0.8% |
| **Nợ ngắn hạn** | **609** | **596** | **2.3%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 209 | 196 | 6.7% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 78.1 | 83.4 | -6.3% |
| **Nợ dài hạn** | 30.4 | 39.0 | -22.1% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 30.4 | 39.0 | -22.1% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **-349** | **-317** | **-9.9%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **-349** | **-317** | **-9.9%** |
| Vốn điều lệ | 125 | 125 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*